

**SỞ Y TẾ SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BVĐKT-HCQT

Sơn La, ngày tháng 12 năm 2025

V/v yêu cầu báo giá gói thầu: Mua
vật tư nước thay thế, sửa chữa năm
2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh
Sơn La

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La có nhu cầu tiếp nhận báo giá của các đơn vị để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua vật tư nước thay thế, sửa chữa năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Bùi Hồng Thành

- Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính quản trị

- Số điện thoại: 0976.452.477

- Địa chỉ: Phòng Hành chính quản trị - Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La - Đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá, bằng hai hình thức:

- Nhận trực tiếp: Phòng Hành chính quản trị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La - Đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.

- Nhận qua email: hcqtbhviendakhoasl@gmail.com (Bản scan báo giá gốc).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Trong vòng 05 ngày, kể từ ngày phát hành báo giá.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục yêu cầu báo giá: (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp: Tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La – Đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.

3. Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo số lượng thực tế mua sắm.

5. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Bảng chào giá;
- Báo giá có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu báo giá;
- Báo giá phải được đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký và đóng dấu theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng ĐD (đăng Website Bệnh viện);
- Lưu: VT, HCQT, Khánh (2b).

Đỗ Xuân Thụ

Phụ lục**Danh mục Mua vật tư nước thay thế, sửa chữa năm 2026
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La***(Ban hành kèm theo Công văn số /BVĐKT-HCQT ngày /12/2025)*

STT	Tên hàng hoá, sản phẩm	ĐVT	SL dự kiến
Phần I. Ống và phụ kiện, vật tư nước bằng nhựa HDPE, PPR, PVC			
1	Băng tan Thông số kỹ thuật: Vật liệu: Nhựa PTFE Kích thước: 0,075 mm×12 mm×10 m	Cuộn	400
2	Côn thu HDPE 25-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 25 × 20 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	15
3	Côn thu HDPE 32 – 20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 32 – 20 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	15
4	Côn thu HDPE 32 – 25 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 32 – 25 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	15
5	Côn thu HDPE 40-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 40-20 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	15
6	Côn thu HDPE 40-32 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 40-32 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	15
7	Côn thu HDPE 50 – 25 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 50 – 25 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	5

8	Côn thu HDPE 50 – 32 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 50 – 32 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	5
9	Côn thu HDPE 50 -40 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 50 -40 mm Áp lực danh định (PN): PN8-16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	5
10	Côn thu PPR 50-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 50 - 20 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	5
11	Côn thu PPR 25-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 25-20 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	15
12	Côn thu PPR 32-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 32-20 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	15
13	Côn thu PPR 32-25 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 32-25 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	15
14	Côn thu PPR 40-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 40-20 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	15
15	Côn thu PPR 40-25 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 40-25 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	15
16	Côn thu PPR 40-32 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 40-32 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	15
17	Côn thu PPR 50-25	Cái	5

	Thông số kỹ thuật: Kích thước: 50-25 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt		
18	Côn thu PPR 50-32 Thông số kỹ thuật: Kích thước: 50-32 mm Áp lực danh định (PN): PN10 - 25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	5
19	Cút (nối góc 90 độ) 40 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN40 Áp suất làm việc: PN20-25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
20	Cút (nối góc 90 độ) 50 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN50 Áp suất làm việc: PN20-25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	20
21	Cút (nối góc 90 độ) 63 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN63 Áp suất làm việc: PN20-25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	10
22	Cút (nối góc 90 độ) HDPE 20 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN20 Áp lực danh định (PN): PN 16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	40
23	Cút (nối góc 90 độ) HDPE 25 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN25 Áp lực danh định (PN): PN 16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	40
24	Cút (nối góc 90 độ) HDPE 32 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN32 Áp lực danh định (PN): PN 16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	40
25	Cút (nối góc 90 độ) HDPE 40 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN40 Áp lực danh định (PN): PN 16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	40

26	Cút (nối góc 90 độ) HDPE 50 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN50 Áp lực danh định (PN): PN 16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
27	Cút (nối góc 90 độ) HDPE 63 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN63 Áp lực danh định (PN): PN 16 Công nghệ sản xuất: Ép phun Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	10
28	Cút (nối góc 90 độ) PPR 20 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN20 Áp suất làm việc: PN20-25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
29	Cút (nối góc 90 độ) PPR 25 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN25 Áp suất làm việc: PN20-25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
30	Cút (nối góc 90 độ) PPR 32 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN32 Áp suất làm việc: PN20-25 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
31	Cút (nối góc 90 độ) PPR ren ngoài 20 ½ Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN20 Kích thước ren ngoài: ½” Áp suất làm việc: PN20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
32	Cút (nối góc 90 độ) PPR ren ngoài 25 ½ Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN25 Kích thước ren ngoài: ½” Áp suất làm việc: PN20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
33	Cút (nối góc 90 độ) PPR ren ngoài 25 ¾ Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN25 Kích thước ren ngoài: ¾” Áp suất làm việc: PN20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
34	Cút (nối góc 90 độ) PPR ren trong 20 ½ Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN20	Cái	45

	Kích thước ren trong: $\frac{1}{2}$ Áp suất làm việc: PN20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt		
35	Cút (nối góc 90 độ) PPR ren trong 25 $\frac{1}{2}$ Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN25 Kích thước ren trong: $\frac{1}{2}$ Áp suất làm việc: PN20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
36	Cút (nối góc 90 độ) PPR ren trong 25 $\frac{3}{4}$ Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: DN25 Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp suất làm việc: PN20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	45
37	Cút (nối góc 90 độ) PVC 110 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 110 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	15
38	Cút (nối góc 90 độ) PVC 21 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 21 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
39	Cút (nối góc 90 độ) PVC 27 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 27 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
40	Cút (nối góc 90 độ) PVC 34 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 34 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
41	Cút (nối góc 90 độ) PVC 42 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 42 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
42	Cút (nối góc 90 độ) PVC 48 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 48 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
43	Cút (nối góc 90 độ) PVC 60 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 60 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
44	Cút (nối góc 90 độ) PVC 75 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 75 mm Áp suất định danh: PN6-10	Cái	20
45	Cút (nối góc 90 độ) PVC 90	Cái	20

	Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 90 mm Áp suất định danh: PN6-10		
46	Cút (nối góc 90 độ) ren ngoài 32 - 1 PPR Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 32 mm Kích thước ren ngoài: 1 inch Áp suất định danh: PN 20 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
47	Cút (nối góc 90 độ) ren ngoài HDPE 20 - 1/2 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 20 mm Kích thước ren ngoài: 1/2 Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
48	Cút (nối góc 90 độ) ren ngoài HDPE 20 - 3/4" Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 20 mm Kích thước ren ngoài: 3/4 Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
49	Cút (nối góc 90 độ) ren ngoài HDPE 25-1/2 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 25 mm Kích thước ren ngoài: 1/2 Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
50	Cút (nối góc 90 độ) ren ngoài HDPE 25-3/4" Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 25 mm Kích thước ren ngoài: 3/4 Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
51	Cút (nối góc 90 độ) ren ngoài HDPE 32-1" Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 32 mm Kích thước ren ngoài: 1" Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	30
52	Cút (nối góc 90 độ) ren trong 20 - 1/2 HDPE Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 20 mm Kích thước ren trong: 1/2 Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
53	Cút (nối góc 90 độ) ren trong 20-3/4 HDPE Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 20 mm	Cái	45

	Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh		
54	Cút (nối góc 90 độ) ren trong 25 - 1/2 HDPE Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 25 mm Kích thước ren trong: $\frac{1}{2}$ Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
55	Cút (nối góc 90 độ) ren trong 25-3/4 HDPE Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 25 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
56	Cút (nối góc 90 độ) ren trong 32 - 1 PPR Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 32 mm Kích thước ren trong: 1 inch Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	30
57	Măng sông (nối thẳng) 40 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 40 mm Áp suất làm việc: PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
58	Măng sông (nối thẳng) 50 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Áp suất làm việc: PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
59	Măng sông (nối thẳng) 63 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 63 mm Áp suất làm việc: PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
60	Măng sông (nối thẳng) HDPE 20 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 20 mm Áp lực danh định (PN): PN 16 bar Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
61	Măng sông (nối thẳng) HDPE 25 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 25 mm Áp lực danh định (PN): PN 16 bar Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
62	Măng sông (nối thẳng) HDPE 32 Thông số kỹ thuật:	Cái	45

	Kích thước danh nghĩa: 32 mm Áp lực danh định (PN): PN 16 bar Phương pháp nối: Nối nhanh		
63	Măng sông (nối thẳng) HDPE 40 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 40 mm Áp lực danh định (PN): PN 16 bar Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	45
64	Măng sông (nối thẳng) HDPE 50 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 50 mm Áp lực danh định (PN): PN 16 bar Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	30
65	Măng sông (nối thẳng) HDPE 63 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 63 mm Áp lực danh định (PN): PN 16 bar Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	30
66	Măng sông (nối thẳng) PPR 20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
67	Măng sông (nối thẳng) PPR 25 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
68	Măng sông (nối thẳng) PPR 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
69	Măng sông (nối thẳng) PPR ren ngoài 20 ½ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Kích cỡ ren ngoài: ½ Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
70	Măng sông (nối thẳng) PPR ren ngoài 25 ½ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren ngoài: ½ Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
71	Măng sông (nối thẳng) PPR ren ngoài 25 ¾ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm	Cái	50

	Kích cỡ ren ngoài: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt		
72	Măng sông (nối thẳng) PPR ren ngoài 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Kích cỡ ren ngoài: 1 inch Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
73	Măng sông (nối thẳng) PPR ren ngoài 50 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Kích cỡ ren ngoài: 1 inch Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	10
74	Măng sông (nối thẳng) PPR ren trong 20 $\frac{1}{2}$ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Kích cỡ ren trong: $\frac{1}{2}$ Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
75	Măng sông (nối thẳng) PPR ren trong 25 1/2 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren trong: $\frac{1}{2}$ Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
76	Măng sông (nối thẳng) PPR ren trong 25 3/4 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	50
77	Măng sông (nối thẳng) PPR ren trong 50 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Kích cỡ ren trong: 1 inch Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	10
78	Măng sông (nối thẳng) PPR ren trong 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Kích cỡ ren trong: 1 inch Áp lực danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
79	Măng sông (nối thẳng) PVC 110 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 110 mm	Cái	20

	Áp lực danh định (PN): PN 10-16		
80	Măng sông (nối thẳng) PVC 21 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 21 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
81	Măng sông (nối thẳng) PVC 27 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 27 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
82	Măng sông (nối thẳng) PVC 34 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 34 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
83	Măng sông (nối thẳng) PVC 42 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 42 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
84	Măng sông (nối thẳng) PVC 48 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 48 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
85	Măng sông (nối thẳng) PVC 60 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 60 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
86	Măng sông (nối thẳng) PVC 75 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 75 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
87	Măng sông (nối thẳng) PVC 90 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 90 mm Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	20
88	Măng sông (nối thẳng) PVC ren ngoài 27 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 27 mm Kích thước ren ngoài: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
89	Măng sông (nối thẳng) PVC ren ngoài 34 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 34 mm Kích thước ren ngoài: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
90	Măng sông (nối thẳng) PVC ren ngoài 48 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 48 mm Kích thước ren ngoài: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40

91	Măng sông (nối thẳng) PVC ren ngoài 60 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 60 mm Kích thước ren ngoài: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
92	Măng sông (nối thẳng) PVC ren ngoài 75 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 75 mm Kích thước ren ngoài: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
93	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 21 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 21 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
94	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 27 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 27 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
95	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 34 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 34 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
96	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 42 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 42 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
97	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 48 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 48 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
98	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 60 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 60 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
99	Măng sông (nối thẳng) PVC ren trong 75 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 75 mm Kích thước ren trong: $\frac{3}{4}$ Áp lực danh định (PN): PN 10-16	Cái	40
100	Ống 20 HDPE Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 20 mm	Mét	150

	Áp lực làm việc: PN6-20		
101	Ống 20 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 20 mm Áp lực làm việc: PN10-20	Mét	200
102	Ống 25 HDPE Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 25 mm Áp lực làm việc: PN6-20	Mét	350
103	Ống 25 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 25 mm Áp lực làm việc: PN10-20	Mét	350
104	Ống 32 HDPE Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 32 mm Áp lực làm việc: PN6-20	Mét	350
105	Ống 32 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 32 mm Áp lực làm việc: PN10-20	Mét	350
106	Ống 40 HDPE Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 40 mm Áp lực làm việc: PN6-20	Mét	200
107	Ống 40 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 40 mm Áp lực làm việc: PN10-20	Mét	200
108	Ống 50 HDPE Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 50 mm Áp lực làm việc: PN6-20	Mét	200
109	Ống 50 PPR Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài: 50 mm Áp lực làm việc: PN10-20	Mét	200
110	Ống PVC 110 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 110 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	80
111	Ống PVC 21 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 21 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	80
112	Ống PVC 27 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 27 mm	Mét	80

	Áp lực làm việc: PN6-16		
113	Ống PVC 34 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 34 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	80
114	Ống PVC 42 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 42 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	80
115	Ống PVC 48 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 48 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	60
116	Ống PVC 60 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 60 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	60
117	Ống PVC 75 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 75 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	60
118	Ống PVC 90 C2 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 90 mm Áp lực làm việc: PN6-16	Mét	60
119	Tê HDPE 20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
120	Tê HDPE 25 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
121	Tê HDPE 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
122	Tê HDPE 40 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
123	Tê HDPE 50 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm	Cái	20

	Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Nối nhanh		
124	Tê PPR 20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
125	Tê PPR 25 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
126	Tê PPR 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
127	Tê PPR 40 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 40 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	30
128	Tê PPR 50 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	20
129	Tê PPR 63 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 63 mm Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	20
130	Tê PPR ren ngoài 1/2 *25 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren ngoài: 1/2 Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
131	Tê PPR ren ngoài 1/2*20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Kích cỡ ren ngoài: 1/2 Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
132	Tê PPR ren ngoài 3/4 *25 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren ngoài: 3/4	Cái	40

	Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt		
133	Tê PPR ren trong 1/2 *20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Kích cỡ ren trong: ½ Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
134	Tê PPR ren trong 25*1/2 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren trong: ½ Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
135	Tê PPR ren trong 25*3/4 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren trong: ¾ Áp lực làm việc: PN10-16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	40
136	Tê PVC 110 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 110 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	10
137	Tê PVC 21 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 21 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20
138	Tê PVC 27 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 27 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20
139	Tê PVC 34 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 34 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20
140	Tê PVC 42 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 42 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20
141	Tê PVC 48 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 48 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20
142	Tê PVC 60 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 60 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20

143	Tê PVC 75 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 75 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	20
144	Tê PVC 90 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 90 mm Áp lực làm việc: PN6-10	Cái	10
145	Tê thu HDPE 25 – 20 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 25 × 20 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
146	Tê thu HDPE 32 – 25 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 32 x 25 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
147	Tê thu HDPE 32-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 32 × 20 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
148	Tê thu HDPE 40-20 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 40 x 20 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
149	Tê thu HDPE 40-25 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 40 x 25 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
150	Tê thu HDPE 40-32 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 40 x 32 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
151	Tê thu HDPE 50-32 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 50 x 32 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	10
152	Tê thu HDPE 50-40 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 50 x 40 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	5

153	Tê thu HDPE 75-50 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: 75 x 50 mm Áp lực làm việc: PN6-10 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	5
154	Van cửa PPR tay gạt 20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: DN 20 Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van cửa tay gạt – kiểu đóng mở hoàn toàn dòng (chặn dòng)	Cái	5
155	Van cửa PPR tay gạt 25 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: DN 25 Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van cửa tay gạt – kiểu đóng mở hoàn toàn dòng (chặn dòng)	Cái	5
156	Van chặn PPR 20 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 20 mm Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van chặn để đóng dòng trong hệ thống	Cái	5
157	Van chặn PPR 25 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 25mm Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van chặn để đóng dòng trong hệ thống	Cái	5
158	Van chặn PPR 32 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 32mm Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van chặn để đóng dòng trong hệ thống	Cái	5
159	Van chặn PPR 40 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 40mm Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van chặn để đóng dòng trong hệ thống	Cái	5
160	Van chặn PPR 50 Thông số kỹ thuật: Đường kính danh nghĩa: 50mm Áp suất danh định: PN 20 bar Loại: Van chặn để đóng dòng trong hệ thống	Cái	5
161	Van HDPE 20 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
162	Van HDPE 25	Cái	20

	Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh		
163	Van HDPE 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	20
164	Van HDPE 40 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 40 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	10
165	Van HDPE 50 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Nối nhanh	Cái	5
166	Van PPR 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	20
167	Van PPR 40 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 40 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	10
168	Van PPR 50 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Áp suất định danh: PN16 Phương pháp nối: Hàn nhiệt	Cái	5
169	Zắc co 20 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Áp suất danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Một đầu ống hàn nhiệt vào ống PPR và một đầu có ren	Cái	5
170	Zắc co 25 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Áp suất danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Một đầu ống hàn nhiệt vào ống PPR và một đầu có ren	Cái	5
171	Zắc co 32 PPR Thông số kỹ thuật:	Cái	5

	Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Áp suất danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Một đầu ống hàn nhiệt vào ống PPR và một đầu có ren		
172	Zắc co 40 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 40 mm Áp suất danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Một đầu ống hàn nhiệt vào ống PPR và một đầu có ren	Cái	3
173	Zắc co 50 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 50 mm Áp suất danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Một đầu ống hàn nhiệt vào ống PPR và một đầu có ren	Cái	3
174	Zắc co 63 PPR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 63 mm Áp suất danh định (PN): PN 20 bar Phương pháp nối: Một đầu ống hàn nhiệt vào ống PPR và một đầu có ren	Cái	1
175	Zắc co ren trong PPR 20 ½ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Kích cỡ ren trong: ½ Áp suất danh định (PN): 20	Cái	5
176	Zắc co ren trong PPR 25 ¾ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren trong: ¾ Áp suất danh định (PN): 20	Cái	5
177	Zắc co ren trong PPR 32 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Kích cỡ ren trong: 1 inch Áp suất danh định (PN): 20	Cái	5
178	Zắc co ren ngoài PPR 20 ½ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 20 mm Kích cỡ ren ngoài: ½ Áp suất danh định (PN): 20	Cái	5
179	Zắc co ren ngoài PPR 25 ¾ Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 25 mm Kích cỡ ren ngoài: ¾ Áp suất danh định (PN): 20	Cái	5
180	Zắc co ren ngoài PPR 32	Cái	3

	Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: 32 mm Kích cỡ ren ngoài: 1 inch Áp suất danh định (PN): 20		
	Tổng cộng phần I: 180 danh mục		
Phần II. Vật tư, phụ kiện và thiết bị vệ sinh			
1	Bộ kết bết liền khối Thông số kỹ thuật: Đầu ren nổi: G1/2 Áp lực nước cấp: 1-6 kg / cm ² Xả hai nhân, dùng cho bết liền khối	Cái	100
2	Bộ kết bết khối rời Thông số kỹ thuật: Đầu ren nổi: G1/2 Áp lực nước cấp: 1-6 kg / cm ² Xả hai nhân, dùng cho bết khối rời	Cái	60
3	Nắp bết	Cái	20
4	Xi phong	Cái	30
	Tổng cộng phần II: 4 danh mục		
Phần III. Vật tư, phụ kiện cấp nước và điều khiển dòng chảy			
1	Dây cấp Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Inox 304 Đường kính: 21mm	Cái	100
2	Rọ van ren (D50) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN50 Áp lực làm việc tối đa: 16 bar Cấu tạo gồm: thân đồng, nắp đồng; đĩa, gioăng cao su NBR; gioăng thân PTFE.	Cái	10
3	Rọ van ren (D40) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN40 Áp lực làm việc tối đa: 16 bar Cấu tạo gồm: thân đồng, nắp đồng; đĩa, gioăng cao su NBR; gioăng thân PTFE.	Cái	10
4	Van 1 chiều 40 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN40 Áp suất làm việc: 16Bar Vật liệu: Thân van làm bằng đồng thau (brass) loại van lá lật	Cái	10
5	Van 1 chiều 50 Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN50 Áp suất làm việc: 16Bar Vật liệu: Thân van làm bằng đồng thau (brass) loại van lá lật	Cái	5

6	Van gạt 15 MH Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN15 Áp suất làm việc tối đa: PN16 Phương pháp nối: Nối ren	Cái	10
7	Van gạt 20 MH Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN20 Áp suất làm việc tối đa: PN16 Phương pháp nối: Nối ren	Cái	10
8	Van gạt 25 MH Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN25 Áp suất làm việc tối đa: PN16 Phương pháp nối: Nối ren	Cái	10
9	Van gạt 32 TR Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN32 Áp suất làm việc tối đa: PN16 Phương pháp nối: Nối ren	Cái	10
10	Van khóa nước (D25) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN25 Áp suất làm việc tối đa: PN20 Vật liệu thân van: Đồng thau (Brass)	Cái	10
11	Van khóa nước (D32) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN32 Áp suất làm việc tối đa: PN20 Vật liệu thân van: Đồng thau (Brass)	Cái	10
12	Van khóa nước (D40) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN40 Áp suất làm việc tối đa: PN20 Vật liệu thân van: Đồng thau (Brass)	Cái	10
13	Van khóa nước (D50) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: DN50 Áp suất làm việc tối đa: PN20 Vật liệu thân van: Đồng thau (Brass)	Cái	10
14	Van phao f15 Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: DN 15 Vật liệu thân: Đồng thau (Brass) Vật liệu phao: Nhựa HDPE Áp suất làm việc tối đa: PN16	Cái	30
15	Van phao f20 Thông số kỹ thuật:	Cái	30

	Kích cỡ danh nghĩa: DN 20 Vật liệu thân: Đồng thau (Brass) Vật liệu phao: Nhựa HDPE Áp suất làm việc tối đa: PN16		
16	Vòi chậu đôi Thông số kỹ thuật: Vật liệu: Vòi chậu mạ lớp Niken, Crom Áp lực nước : 0.05MPa ~ 0.75Mpa	Cái	5
17	Vòi chậu đơn thấp Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Đồng thau Chất liệu mạ: Crom, niken Kiểu xả nước: gạt tay	Cái	60
18	Vòi chậu đơn cao Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Đồng thau Chất liệu mạ: Crom, niken Kiểu xả nước: gạt tay	Cái	20
19	Vòi gạt 15 TR Thông số kỹ thuật: Kích cỡ danh nghĩa: DN15 Áp lực làm việc: 10 bar Vật liệu: Thân làm bằng đồng (Brass)	Cái	300
	Tổng cộng phần III: 19 danh mục		
	Tổng cộng phần I, II, III: 203 danh mục		

Ghi chú:

- Giá đã bao gồm: Các loại thuế theo quy định của Bộ tài chính; chi phí vận chuyển, bàn giao cho đơn vị sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La;
- Các hạng mục: Số liệu nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo. Nhà thầu được phép khảo sát thực tế tại đơn vị, báo giá chi tiết các hạng mục thực hiện theo yêu cầu thực tế của hạng mục;
- Báo giá phải thể hiện đầy đủ danh mục, số lượng, công việc, đơn giá, thành tiền, xuất xứ và lưu ý khác (nếu có)/.